

Số: *MM8*/BC-SCT

Quảng Trị, ngày *24* tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 8 NĂM 2018

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số, giá trị sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8/2018 tăng 0,54% so với tháng trước và tăng 11,51% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,21%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,93%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 24,56%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,85% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính từ đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,59%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,36%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 16,31%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,21%; so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 8/2018 có mức tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Quặng inmenit và tinh quặng inmenit tăng 80,39%; dăm gỗ tăng 60,95%; điện thương phẩm tăng 52,55%; lốp xe các loại tăng 27,01%; quần áo may sẵn tăng 21,23%; ván ép tăng 19,0%; bia lon tăng 15,28%; colophan và axit nhựa cây tăng 14,07%; điện thương phẩm tăng 13,57%; nước máy tăng 12,17%. Một số sản phẩm có mức tăng ổn định như: Xi măng tăng 6,36%; phân hóa học tăng 4,09%; gạch xây tăng 1,54%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 35,58%; bia lon giảm 12,36%; tấm lợp pro xi măng giảm 9,53%; đá xây dựng giảm 2,73%; tinh bột sắn giảm 0,53%; săm xe các loại giảm 0,27% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2018 ước đạt 2296,98 tỷ đồng, tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 10,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1933,66 tỷ đồng, tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 11,03% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 274,45 tỷ đồng, giảm 0,72% so với tháng trước và tăng 7,52% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 3,35 tỷ đồng, giảm 1,11% so với tháng trước và tăng 7,42% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 85,82 tỷ đồng, giảm 0,01% so với tháng trước và tăng 6,29% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tình từ đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 18.034,82 tỷ đồng, tăng 9,97% so với cùng kỳ năm trước và đạt 66,8% so với kế hoạch năm 2018.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Tham mưu đề xuất nội dung xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI trong nửa đầu nhiệm kỳ 2015-2020; Báo cáo Bộ Công Thương đánh giá giữa kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp - thương mại.

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Đề án quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn đến năm 2025, có xét đến năm 2035. Đề xuất đầu tư dự án điện gió; Bổ sung dự án điện mặt trời vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh.

- Hoàn chỉnh, tổ chức lấy ý kiến tham gia đối với dự thảo Quy chế phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Dự thảo Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ đến năm 2025; Triển khai nghiệm thu Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tỉnh Quảng Trị".

- Tham mưu UBND tỉnh giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cụm công nghiệp; Tổ chức đánh giá kết quả 01 năm triển khai thực hiện Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ về công tác quản lý cụm công nghiệp; Ban hành Kế hoạch khảo sát năm bắt, đánh giá thực trạng hoạt động các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Kiểm tra tiến độ thực hiện đề án khuyến công của tỉnh và quốc gia năm 2018; Triển khai rà soát, đánh giá các đề án khuyến công quốc gia năm 2019; Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Tham gia Đoàn UBND tỉnh kiểm tra công tác phòng chống lụt bão và đảm bảo an toàn hồ đập các công trình thủy điện trước mùa mưa lũ; Hướng dẫn nhà đầu tư khảo sát đầu tư dự án Nhà máy điện gió huyện Cam Lộ. Đôn đốc triển khai Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, giai đoạn 2014 – 2020.

- Trình UBND tỉnh xem xét Kế hoạch phối hợp chống buôn lậu trên địa bàn biên giới tỉnh; Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng tại địa phương. Tổ chức Đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về xây dựng mô hình chợ thí điểm đảm bảo an toàn thực phẩm tại các tỉnh trong khu vực; Xây dựng Kế hoạch dự trữ hàng hóa phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2018.

- Báo cáo kết quả tổ chức Hội nghị kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm nông lâm, thủy hải sản tỉnh năm 2018; Báo cáo kết quả vận động và hỗ trợ tham gia Hội chợ Công Thương khu vực miền Trung - Tây Nguyên - Nhịp cầu Xuyên Á - Quảng Trị 2018; Báo cáo chuẩn bị Hội nghị Hợp tác phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Lào lần thứ XI.

- Tổ chức vận hành, khai thác Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh; Tổ chức các lớp tập huấn thương mại điện tử cho thanh niên khởi nghiệp trên địa bàn thành phố Đông Hà và huyện Hải Lăng. Kiểm tra, giám sát công tác tổ chức Hội chợ thương mại hàng tiêu dùng huyện Vĩnh Linh; Thực hiện đề án "Thông tin tuyên

truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng nông sản tại khu vực miền núi tỉnh Quảng Trị trên Truyền hình Công Thương Trung ương năm 2018”.

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch triển khai Luật Tiếp cận thông tin; Thực hiện báo cáo giải quyết các phản ánh, kiến nghị của công dân trên lĩnh vực thương mại. Báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng.

- Trình UBND tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương; Đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở. Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn của Sở.

- Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Báo cáo sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức phối hợp liên ngành Ban chỉ đạo do Sở Công Thương làm cơ quan thường trực;

III. Một số công tác trọng tâm tháng 9 năm 2018

- Đôn đốc thực hiện các nội dung cam kết thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2018 giữa Giám đốc và Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1; Dự án nhiệt điện Quảng Trị 2 và các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Tham mưu hoàn chỉnh và trình Bộ Công Thương phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2025.

- Tổ chức nghiệm thu phần mềm cơ sở dữ liệu của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh. Hoàn chỉnh, gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp thu, chỉnh lý hoàn chỉnh Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn đến năm 2025 trình UBND tỉnh phê duyệt; Rà soát, đánh giá thực trạng hoạt động các cụm công nghiệp và tham mưu UBND tỉnh giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục chỉ đạo triển khai Đề án khuyến công tỉnh và quốc gia năm 2018.

- Phối hợp các ngành, địa phương liên quan kiểm tra, rà soát công tác phòng, chống lụt bão và đảm bảo an toàn các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh trước và trong mùa mưa bão. Triển khai thực hiện xây lắp gói thầu số 4 Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị.

- Triển khai Kế hoạch hỗ trợ đưa một số sản phẩm nông nghiệp vào các siêu thị, chuỗi bán lẻ hiện đại; Kế hoạch tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương.

- Hoàn chỉnh và UBND tỉnh phê duyệt Quy định về việc phân cấp và phối hợp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai Kế hoạch dự trữ hàng hóa phục vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung phục vụ Đoàn công tác Chủ tịch UBND tỉnh làm việc với tỉnh Savannakhet (Lào); Kế hoạch khảo sát các Khu kinh tế Thương mại qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh năm 2018 theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh; Triển khai Đề án logistics; Tiếp tục cung cấp thông tin tại cổng xnkquangtri.ekip.info.

- Chuẩn bị các nội dung về thanh tra việc thực hiện quy trình nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Đội thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh.

- Đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của tỉnh; Trình UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý ngành Công Thương được áp dụng tại UBND cấp huyện.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) của ngành Công Thương năm 2018; Triển khai thực hiện phần mềm “một cửa điện tử” và các hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Triển khai dịch vụ các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Sở năm 2018.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 8 năm 2018 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 9 năm 2018; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP.



Lê Quang Vĩnh

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị
 Đơn vị nhận b/c: UBND tỉnh Quảng Trị;
 Ủy ban Kế hoạch (BCT)



Biểu số 01/SCT-BCT
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 8 và 8 tháng năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	746	536	4436	297	3339	71,80%	180,39%	132,85%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	709	644	3920	999	3693	90,79%	64,42%	106,16%
3	Đá xây dựng	M3	55146	70000	510463	71964	535497	126,94%	97,27%	95,33%
4	Tinh bột sắn	Tấn	1553	1888	45350	1898	64324	121,56%	99,47%	70,50%
5	Bia lon	1000 lít	1632	2000	13124	2282	14121	122,55%	87,64%	92,94%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1172	1140	8886	989	8179	97,28%	115,28%	108,65%
7	Quần áo may sẵn	1000 cái	716,00	708	5141	584	4040	98,88%	121,23%	127,25%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	7574	8112	60273	8329	54353	107,10%	97,40%	110,89%
9	Dăm gỗ	Tấn	27599	28889	187968	17949	166499	104,67%	160,95%	112,89%
10	Ván ép	M3	18060	16500	141042	13865	141809	91,36%	119,00%	99,46%
11	Dầu nhựa thông	Tấn	168	155	902	140	935	92,26%	110,71%	96,47%
12	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	690	600	4367	526	4475	86,96%	114,07%	97,58%
13	Phân hoá học (NPK)	Tấn	4231	3000	34890	2882	35424	70,91%	104,09%	98,49%
14	Lốp xe các loại	1000 cái	260	250	1834	197	1289	96,33%	127,01%	142,29%
15	Săm xe các loại	1000 cái	512	515	3850	516	3058	100,65%	99,73%	125,92%
16	Xi măng	Tấn	24120	25220	204343	23713	203497	104,56%	106,36%	100,42%
17	Gạch xây	1000 viên	13637	13502	99947	13297	106877	99,01%	101,54%	93,52%
18	Tấm lợp pro xi măng	1000 m2	305	335	2672	371	3583	109,77%	90,47%	74,57%
19	Điện sản xuất	Triệu KWh	61	64	411	42	297	104,40%	152,55%	138,59%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2/1</i>	<i>7=2/4</i>	<i>8=3/5</i>
20	Điện thương phẩm	Triệu KWh	56	56	395	50	368	100,12%	113,57%	107,16%
21	Nước máy	1000 m3	1186	1180	8774	1052	7926	99,49%	112,17%	110,69%
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	2274,41	2296,98	18034,82	2080,40	16399,87	100,99%	110,41%	109,97%
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1909,05	1933,66	15341,86	1741,57	13925,62	101,29%	111,03%	110,17%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	160,60	163,02	1508,36	154,07	1429,32	101,51%	105,81%	105,53%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	1127,89	1140,77	8998,93	1020,00	8135,73	101,14%	111,84%	110,61%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	620,57	629,87	4834,57	567,50	4360,58	101,50%	110,99%	110,87%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		365,36	363,32	2692,96	338,83	2474,25	99,44%	107,23%	108,84%
2,1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	279,83	277,79	1999,51	258,37	1833,23	99,27%	107,52%	109,07%
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		276,44	274,45	1975,16	255,25	1810,86	99,28%	107,52%	109,07%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	3,38	3,35	24,34	3,11	22,37	98,89%	107,42%	108,83%
2,2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	85,53	85,52	693,46	80,46	641,02	99,99%	106,29%	108,18%



SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 7/2018		Dự ước tháng 8/2018			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2018 so với tháng 8/2017
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	138,58	109,87	139,32	100,54	111,51	109,08
1. Công nghiệp khai khoáng	92,53	105,05	90,95	98,29	100,21	112,59
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,97	109,41	142,62	100,46	109,93	107,36
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	158,98	115,24	161,52	101,60	124,56	116,31
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,45	101,90	112,09	101,48	108,85	109,21